

生詞 / 短語  
shēng cí / duǎn yǔ

1. 所  
suǒ  
measure word for places
2. 竟然  
jìng rán  
actually
3. 做到  
zuò dào  
able to do
4. 小學  
xiǎo xué  
primary school
5. 重視  
zhòng shì  
attach importance to
6. 環保  
huán bǎo  
good for the environment, environmentally friendly
7. 資源  
zī yuán  
resources
8. 回收  
huí shōu  
recycling
9. 步  
bù  
step
10. 分類  
fēn lèi  
separate (into categories)
11. 養成  
yǎng chéng  
develop (as in habits)
12. 減少  
jiǎn shǎo  
reduce
13. 厨余  
chú yú  
kitchen waste
14. 塑膠  
sù jiāo  
plastic
15. 金屬  
jīn shǔ  
metal
16. 玻璃  
bō li  
glass
17. 回收桶  
huí shōu tǒng  
recycling container
18. 處理  
chǔ lǐ  
handle, process
19. 肥料  
féi liào  
fertilizer
20. 植物  
zhí wù  
plant
21. 以上  
yǐ shàng  
above
22. 政府  
zhèng fǔ  
government
23. 污染  
wū rǎn  
pollution

習寫漢字  
xí xiě hàn zì

漢字	筆畫	部首	筆順
竟 jìng	11	音	竟竟竟竟竟竟竟竟竟
資 zī	13	貝	資資資資資資資資資資資
			資資